

Số: 43/2014/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 12 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 572/TTr - STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (*Kèm theo bảng giá các loại đất của từng huyện, thị xã, thành phố*).

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 và thay thế Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2014.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:** *th*

- Như Điều 4;
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh uỷ (thay b/cáo);
- TT. HĐND tỉnh (nt);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên & Môi trường;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT-TH tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Lãnh đạo VP, TT Công báo,  
Các phòng: TC-TM, TH, CN, NC;
- Lưu VT, NN&MT.  
(*csb, Đức*)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Y Dham Ênuôi*  
**Y Dham Ênuôi**

**QUY ĐỊNH**

**Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

1. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Tính giá trị hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trong trường hợp được bồi thường bằng tiền do không có đất để bồi thường;

h) Tính giá trị tiền sử dụng đất khi thực hiện bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở do UBND tỉnh quy định.

2. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho

thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

## **Chương II** **GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH**

### **Điều 2. Bảng giá các loại đất và giá đất theo vị trí**

1. Bảng giá các loại đất được quy định đối với các loại đất sau đây:

- a) Đất trồng lúa nước;
- b) Đất trồng cây hàng năm khác;
- c) Đất trồng cây lâu năm;
- d) Đất rừng sản xuất;
- đ) Đất nuôi trồng thủy sản;
- e) Đất ở tại nông thôn;
- g) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- h) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- i) Đất ở tại đô thị;
- k) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;
- l) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

2. Giá của từng loại đất được xác định theo tiêu chí cho từng vị trí, cụ thể như sau:

a) Đối với đất trồng lúa nước hai vụ và một vụ; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản được xác định theo 03 vị trí đất căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm cho từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể và thực hiện theo quy định sau:

- Vị trí 1 có giá đất cao nhất: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất;

- Vị trí 2 có giá thấp hơn vị trí 1, vị trí 3 có giá đất thấp hơn vị trí 2: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

- Các vị trí 1, 2 và 3 được gắn với địa danh cụ thể bao gồm tên xứ đồng sản xuất, tên thôn buôn, tổ dân phố hoặc địa chỉ của từng thửa đất.

- Trường hợp không có vị trí 2 và 3 thì giá của loại đất tại vị trí 1 được áp dụng cho cả đơn vị hành chính cấp xã đó.

b) Đối với đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được xác định theo từng đường, đường phố, đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện theo quy định sau:

- Các đoạn đường, khu vực có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất có giá đất cao nhất.

- Các đoạn đường, khu vực có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn có mức giá đất thấp hơn.

### **Điều 3. Cách xác định giá của các loại đất cụ thể (trừ đất ở)**

1. Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ: tính bằng 70% so với giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí đất.

2. Đối với các loại đất nông nghiệp được quy hoạch đất phi nông nghiệp tại các phường, thị trấn; được quy hoạch điểm dân cư nông thôn tại các xã theo quyết định phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền được nhân hệ số điều chỉnh bằng 1,5 lần tương ứng với giá đất theo từng vị trí.

3. Đối với đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng áp dụng theo giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

4. Đối với đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh áp dụng theo giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí.

5. Đối với đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị: được tính bằng 80% giá đất ở liền kề.

6. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

7. Đối với đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì tính bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

Riêng đối với đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì xác định riêng diện tích đất phi nông nghiệp và diện tích nuôi trồng, khai thác thủy sản để áp dụng giá đất cho từng loại theo nguyên tắc quy định như trên.

8. Đối với đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

9. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây) căn cứ mức giá của thửa đất nông nghiệp liền kề để xác định vị trí và mức giá cụ thể; trường hợp không có thửa đất nông nghiệp liền kề thì áp dụng mức giá của thửa đất nông nghiệp gần nhất.

Khi đất chưa sử dụng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo giá đất cùng loại, cùng vị trí và cùng mục đích sử dụng.

10. Đơn giá cho thuê đất tại các Khu, Cụm công nghiệp chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng:

a) Khu công nghiệp Hoà Phú - thành phố Buôn Ma Thuột: 60 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

b) Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thành phố Buôn Ma Thuột: 70 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

c) Cụm công nghiệp Ea Đar - huyện Ea Kar: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

d) Cụm công nghiệp Krông Búk 1 - huyện Krông Búk: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

đ) Cụm công nghiệp Trường Thành - huyện Ea H'Leo: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

e) Cụm công nghiệp Cư Kuin - huyện Cư Kuin: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

g) Cụm công nghiệp M'Đrăk - huyện M'Đrăk: 35 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

h) Cụm công nghiệp Ea Lê - huyện Ea Súp: 35 đồng/m<sup>2</sup>/năm.

**Điều 4. Cách xác định giá đất ở tại nông thôn và đô thị**

1. Giá đất xác định theo vị trí tiếp giáp và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất, cụ thể như sau:

a) Tại khu vực đô thị: Phần diện tích tiếp giáp với đường phố, đường trục chính, đường hẻm trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 20 mét, mức giá đất tính bằng 100% mức giá đất quy định tại bảng giá đất ở tại khu vực đô thị ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 20 đến mét thứ 50 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 50 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50%.

b) Tại khu vực nông thôn: Phần diện tích tiếp giáp với đường, đường trục chính trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 30 mét, mức giá đất tính bằng 100% mức giá đất quy định tại bảng giá đất ở tại khu vực nông thôn ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 60 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50%.

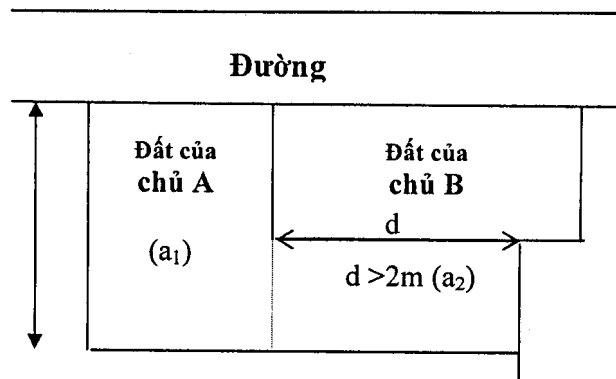
c) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước có tiếp giáp với đường, đường phố, đường trục chính hoặc đường hẻm tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này nhưng thửa đất đó không có đường đi vào hoặc không tiếp giáp với đường giao thông khác: áp dụng giá đất theo chiều sâu của thửa đất tính từ lộ giới của thửa đất liền kề phía trước cho đến hết chiều sâu của thửa đất phía sau theo cách xác định tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này nhưng chiều sâu của thửa đất phía trước nhỏ hơn 20 mét (tại đô thị) và 30 mét (tại nông thôn) thì thửa đất phía sau được tính bằng 70% giá đất ở theo cách xác định tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này.

2. Đối với thửa đất ở tọa lạc tại các vị trí giao lộ hoặc tiếp giáp với nhiều đường có giá đất khác nhau thì xác định giá đất theo đường có giá đất ở cao nhất.

Trường hợp thửa đất nông nghiệp trước khi chuyển mục đích sử dụng sang đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác được xác định là tiếp giáp với nhiều đường nêu trên, nếu thực hiện việc tách thửa và không chuyển nhượng cho chủ sử dụng khác trước khi chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất ở để tính tiền sử dụng đất được áp dụng theo cách tính cho thửa đất cũ trước khi tách thửa.

3. Đối với thửa đất ở tại vị trí mặt tiền đường có một phần đất nằm khuất sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì phần diện tích bị che khuất này được tính bằng 70% mức giá đất quy định tại Khoản 1 Điều này (chỉ áp dụng đối với phần diện tích thửa đất bị che khuất bởi mặt tiền và phải có chiều rộng bị che khuất từ 2 mét trở lên), theo sơ đồ và cách xác định cụ thể như sau:



Ghi chú:

d: Chiều rộng của phần đất bị che khuất phải từ 2 mét trở lên.

$a_1$ : Phần diện tích đất không bị che khuất được tính theo giá đất mặt tiền đường chính.

$a_2$ : Phần diện tích đất bị che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác tính bằng 70% giá đất mặt tiền và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

4. Giá các thửa đất nằm trong hẻm của đường phố thuộc đô thị

4.1. Giá đất được xác định tùy thuộc vào loại hẻm, cấp hẻm và tính bằng hệ số so với giá đất mặt tiền đường có hẻm (trừ những hẻm đã có giá cụ thể).

Hẻm được chia làm các loại sau:

a) Loại hẻm:

- Hẻm loại 1: Có chiều rộng từ 5 mét trở lên.
- Hẻm loại 2: Có chiều rộng từ 3 mét đến dưới 5 mét.
- Hẻm loại 3: Có chiều rộng từ 2 mét đến dưới 3 mét.
- Hẻm loại 4: Có chiều rộng dưới 2 mét.

b) Cấp hẻm:

- Hẻm cấp 1: Là hẻm thông với đường phố.
- Hẻm cấp 2: Là hẻm thông với hẻm cấp 1.
- Hẻm cấp 3: Là hẻm thông với hẻm cấp 2.

4.2. Bảng hệ số của hẻm so với mặt tiền đường có hẻm như sau:

a) Đối với hẻm của các con đường có giá đất nhỏ hơn 10.000.000 đồng/m<sup>2</sup>, hệ số để xác định giá đất như sau:



Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,40	0,30	0,25	0,20
Hẻm cấp 2	0,25	0,20	0,15	0,10
Hẻm cấp 3	0,15	0,12	0,10	0,06

b) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 10.000.000 đồng/m<sup>2</sup> đến nhỏ hơn 20.000.000 đồng/m<sup>2</sup>, hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,30	0,25	0,20	0,16
Hẻm cấp 2	0,16	0,14	0,12	0,10
Hẻm cấp 3	0,12	0,10	0,07	0,05

c) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 20.000.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,25	0,19	0,16	0,12
Hẻm cấp 2	0,12	0,10	0,08	0,06
Hẻm cấp 3	0,10	0,08	0,06	0,04

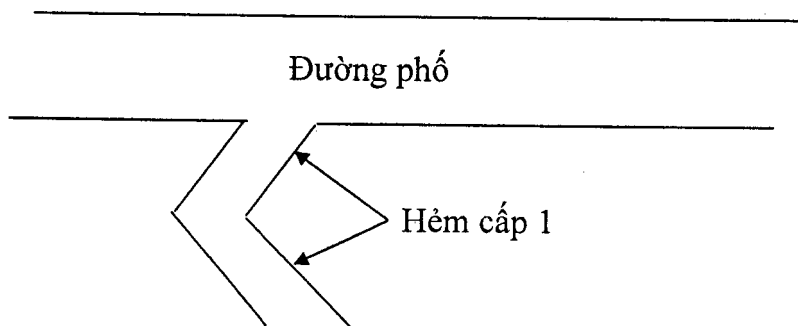
4.3. Trường hợp đường phố, đường giao thông là đường nhựa, bê tông có hẻm là đường đất thì mức giá đất của hẻm đường đất được tính bằng 0,8 lần so với quy định tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 4 Quy định này.

4.4. Đối với các hẻm được tính theo hệ số quy định tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 4 Quy định này có vị trí từ lộ giới vào sâu đến 50 mét lấy giá đất quy định theo cách tính của hẻm; từ sau 50 mét đến 150 mét được nhân với hệ số 0,7; từ sau 150 mét đến 300 mét được nhân với hệ số 0,5; từ sau 300 mét trở đi được nhân với hệ số 0,4 so với giá đất đoạn hẻm vào sâu đến 50 mét (đối với thửa đất nằm giữa ranh giới hai đoạn hẻm có giá đất khác nhau thì được tính theo đoạn hẻm có giá đất cao hơn).

4.5. Đối với những thửa đất thuộc hẻm nội thông với nhiều đường có mức giá đất khác nhau thì áp giá theo đường gần nhất; trường hợp khoảng cách từ

thừa đất đến các đường bằng nhau thì áp giá theo đường có mức giá cao nhất. Đối với những thửa đất mặt tiền hẻm có độ rộng khác nhau thì áp dụng theo chỗ hẹp nhất tính từ đường phố vào đến thửa đất cần xác định giá.

4.6. Trong trường hợp hẻm (hẻm cấp 1, 2, 3) đối hướng nhưng không phân nhánh thì tính giá đất theo quy định tại hẻm đó.



5. Đối với giá đất đường hẻm (trừ những đường hẻm đã có trong bảng giá đất ở tại đô thị) tính theo hệ số đường hẻm được quy định tại Khoản 4 Điều 4 Quy định này, trong quá trình thực hiện nếu giá đất thấp hơn giá đất tối thiểu theo khung giá đất ở tại đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên thì được áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu theo khung giá đất ở đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên.

6. Giá của các thửa đất ở góc đường có tiếp giáp và giao với đường có giá trong bảng giá đất được nhân với hệ số góc (lần) tương ứng với chỉ giới đường đỏ của từng con đường nơi thửa đất tiếp giáp và giao, cụ thể như sau:

Đường tiếp giáp \ Đường giao	Đường giao		
	Từ 20 mét trở lên	Từ 10 mét đến dưới 20 mét	Dưới 10 mét
Từ 20 mét trở lên	1,20	1,15	1,10
Từ 10 mét đến dưới 20 mét	1,15	1,10	1,05
Dưới 10 mét	1,10	1,07	1,03

7. Trường hợp các con đường chưa có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ hoặc đã có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch chỉ giới đường đỏ đó thì được tính theo đường hiện trạng.

**Điều 5. Cách xác định giá đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị**

1. Giá đất được xác định theo giá đất ở liền kề và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất từ 100% đến 60% theo giá đất được áp dụng đối với đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị quy định tại Khoản 5, Khoản 6 Điều 3 Quy định này, cụ thể như sau:

a) Đối với thửa đất có chiều sâu từ lộ giới vào đến 20 mét, tính bằng 100% giá đất được áp dụng.

b) Đối với thửa đất có chiều sâu từ trên 20 mét đến 50 mét, tính bằng 80% giá đất được áp dụng.

c) Đối với thửa đất có chiều sâu trên 50 mét cho đến hết chiều sâu thửa đất, tính bằng 60% giá đất được áp dụng.

2. Cách xác định giá đất theo chiều sâu của thửa đất quy định tại các Điểm a, b, c của Khoản 1 Điều này chỉ áp dụng một mức theo chiều sâu cụ thể của thửa đất và không áp dụng tính phần diện tích đất bị che khuất được quy định tại Khoản 3 Điều 4 Quy định này. Đối với thửa đất có các cạnh chiều dài không bằng nhau: tính theo cạnh có chiều dài lớn nhất.

### **Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 6. Xử lý các vấn đề phát sinh sau khi ban hành Quy định này**

1. Đối với các dự án đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường về đất theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ căn cứ trên giá đất được UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 thì không phải phê duyệt lại hệ số điều chỉnh theo giá đất tại Quy định này.

2. Trường hợp tại thời điểm lập phương án bồi thường về đất mà giá đất theo Quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất của UBND tỉnh thấp hơn giá đất tại Quy định này thì được áp dụng bằng giá đất theo Quy định này tại vị trí thực hiện thu hồi đất.

3. Cách xác định giá trị bằng tiền của thửa đất phải áp dụng giá đất cụ thể theo quy định tại Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 được áp dụng theo quy định tại Chương II của bản Quy định này.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá đất tại Quy định này, tham mưu UBND tỉnh quyết định giá đất cụ thể thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 (trừ giá đất cụ thể quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) cho từng trường hợp cụ thể.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh các Sở, Ban, Ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Y Dhãm Ênuôi**

## BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NĂNG

Kèm theo Quyết định số: 43 /2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

**Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên**

**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Krông Năng	25.000	23.000	21.000
2	Xã Phú Xuân	25.000	23.000	21.000
3	Xã Ea Tân	21.000		
4	Xã Tam Giang	21.000	18.000	
5	Xã Cư KLông	20.000	18.000	
6	Xã Ea Tóh	21.000		
7	Xã Ea Hồ	21.000	19.000	
8	Xã Phú Lộc	21.000	19.000	
9	Xã Ea Púk	17.000	15.000	
10	Xã Dliê Ya	20.000	18.000	
11	Xã Ea Tam	21.000	19.000	
12	Xã Ea Dặh	17.000	15.000	

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

### **1. Thị Trấn Krông Năng**

- Vị trí 1: Tổ dân phố 4, buôn Wiao A
- Vị trí 2: Tổ dân phố 8, thôn Bình Minh
- Vị trí 3: Khu vực còn lại

### **2. Xã Phú Xuân**

- Vị trí 1: Thôn Xuân Vĩnh, thôn Xuân Tây, thôn Xuân Thành, thôn Xuân Thủy, thôn Xuân Trường
- Vị trí 2: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn 6, thôn 9, thôn 10, thôn 12
- Vị trí 3: Khu vực còn lại

### **3. Xã Ea Tân: Xác định cho 01 vị trí trên địa bàn xã**

### **4. Xã Tam Giang**

- Vị trí 1: Thôn Giang Thịnh, thôn Giang Lộc, thôn Giang Hưng, thôn Giang Mỹ
- Vị trí 2: Khu vực sản xuất còn lại

### **5. Xã Cư KLông**

- Vị trí 1: Thôn Tam Bình, thôn Tam Khánh, thôn Tam Hợp
- Vị trí 2: Khu vực sản xuất còn lại

**6. Xã Ea Tóh:** Xác định cho 01 vị trí trên địa bàn xã

**7. Xã Ea Hồ**

- Vị trí 1: Cánh đồng Trấp Bur, cánh đồng Trấp Ksor (thuộc buôn Giêr, thôn Quảng An, thôn Trấp Ksor).

- Vị trí 2: Cánh đồng Ea Much (thuộc buôn Sứ, buôn Mrun) và khu vực sản xuất còn lại.

**8. Xã Phú Lộc**

- Vị trí 1: Thôn Lộc Tiến, thôn Lộc An, thôn Lộc Thịnh, thôn Lộc Thiện.

- Vị trí 2: Khu vực sản xuất còn lại.

**9. Xã Ea Púk**

- Vị trí 1: Thôn Giang Đại, thôn Giang Tiến, thôn Giang Thủy.

- Vị trí 2: Khu vực sản xuất còn lại.

**10. Xã Dliê Ya**

- Vị trí 1: Buôn Dưa, buôn Juk, buôn Jun, buôn Ksor.

- Vị trí 2: Khu vực sản xuất còn lại

**11. Xã Ea Tam**

- Vị trí 1: Thôn Tam Lập, thôn Tam Phong, thôn Tam Liên, thôn Tam Thịnh.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**12. Xã Ea Dăh**

- Vị trí 1: Thôn Xuân Hà 2, thôn Xuân Hà 3, thôn Xuân Lạng 1, thôn Xuân Lạng 2, thôn Xuân Thanh, thôn Giang Hà, thôn Giang Xuân

- Vị trí 2: Khu vực sản xuất còn lại

**Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác**

**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		VT 1	VT 2	VT 3
1	Thị trấn Krông Năng	24.000	22.000	19.000
2	Xã Phú Xuân	24.000	22.000	19.000
3	Xã Ea Tân	21.000	20.000	17.000
4	Xã Tam Giang	21.000	19.000	17.000
5	Xã Cư KLông	19.000	17.000	15.000
6	Xã Ea Tóh	21.000	20.000	17.000
7	Xã Ea Hồ	21.000	19.000	17.000
8	Xã Phú Lộc	21.000	19.000	
9	Xã Ea Púk	17.000	15.000	
10	Xã Dliê Ya	21.000	19.000	17.000
11	Xã Ea Tam	19.000	17.000	15.000
12	Xã Ea Dăh	16.000	14.000	10.000

### **1. Thị trấn Krông Năng**

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5,9 và buôn Wiao A
- Vị trí 2: Tổ dân phố 7, 8, buôn Wiao B, buôn Ur
- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

### **2. Xã Phú Xuân**

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn 4, 5, 6, 9,10, 11 và thôn 12
- Vị trí 2: Thôn Xuân Đoàn, Xuân Hòa, Xuân Thành, Xuân Phú, Xuân Mỹ, Xuân Thủy, Xuân Long, Xuân Tây, Xuân Thuận, Xuân Lộc, Xuân Ninh, Xuân Vĩnh, Xuân Trường, Xuân An, Xuân Đạt, thôn 1, thôn 7, thôn 8, thôn 13
- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

### **3. Xã Ea Tân**

- Vị trí 1: Thôn Hải Hà, thôn Đoàn Kết, thôn Quyết Tâm, thôn Thống Nhất.
- Vị trí 2: Thôn Ea Tuh, thôn Thanh Cao, thôn Ea Chăm, thôn Ea Đình, thôn Ea Heo, thôn Yên Khánh, thôn Quang Trung, thôn Ea Chiêu, thôn Ea Chiêu 1.
- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

### **4. Xã Tam Giang**

- Vị trí 1: Thôn Giang Mỹ, thôn Giang Hưng, thôn Giang Thịnh, thôn Giang Lộc.
- Vị trí 2: Thôn Giang Hòa, thôn Giang Phong, thôn Giang Bình, thôn Giang Phú, thôn Giang Phước, thôn Giang Nghĩa, thôn Giang Trung
- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

### **5. Xã Cư KLông**

- Vị trí 1: Thôn Tam Bình, thôn Tam Khánh, thôn Tam Hà, thôn Tam Thuận
- Vị trí 2: Thôn Tam Hợp, thôn Ea Bir
- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

### **6. Xã Ea Tóh**

- Vị trí 1: Thôn Tân Hà, Tân Hợp, Tân Quảng, Tân Thành, Tân Phú, Tân Lộc, Tân Nam, Tân Trung A
- Vị trí 2: Thôn Tân Mỹ, Tân Hiệp, Tân Trung B, Tân Kỳ, Tân Vinh
- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

### **7. Xã Ea Hồ**

- Vị trí 1: Thôn Trung Hồ, thôn Hồ Tiếng, buôn Ea Hồ A, buôn Mrun, buôn Trang, buôn Sũ, buôn Dũn, buôn Năng.
- Vị trí 2: Thôn Hòa Bình, thôn Quảng An, thôn Quảng Hà, thôn Trường Hà, buôn Tráp Ksor.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **8. Xã Phú Lộc**

- Vị trí 1: Thôn Lộc Tân, Lộc Tài, Lộc Thiện, Lộc Thuận, Lộc Yên, Lộc Hải, Lộc Xuân.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**9. Xã Ea Púk**

- Vị trí 1: Thôn Giang Tân, thôn Giang Minh, thôn Giang Sơn
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**10. Xã Dliê Ya**

- Vị trí 1: Thôn Trung Hòa, thôn Ea Kanh, thôn Quyết Tiến, buôn Ea Dua, buôn Juk, buôn KSor, buôn Jun, buôn Yóh, buôn Kmang.
- Vị trí 2: Thôn Ea Krái, Ea Ruế, Ea Đốc, Bình An, Phú Lộc, Tân Tiến, Tân Hiệp, Đồng Tâm, Ea Sim, buôn Dliê Ya B.
- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

**11. Xã Ea Tam**

- Vị trí 1: Thôn Tam Lập, thôn Tam Phong, thôn Tam Thịnh, thôn Tam Liên, thôn Tam An.
- Vị trí 2: Thôn Tam Hiệp, buôn Tráp, Thôn Tam Lực, thôn Tam Thành, thôn Tam Trung, thôn Tam Đồng, thôn Tam Hòa
- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

**12. Xã Ea Dăh**

- Vị trí 1: Thôn Giang Hà, thôn Xuân Hà 1, thôn Xuân Hà 2, thôn Xuân Hà 3, thôn Xuân Lạng 1, thôn Xuân Lạng 2
- Vị trí 2: Thôn Xuân Thái, thôn Xuân Thanh, thôn Giang Châu
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm****ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Krông Năng	32.000	29.000	26.000
2	Xã Phú Xuân	30.000	27.000	24.000
3	Xã Ea Tân	27.000	24.000	21.000
4	Xã Tam Giang	23.000	20.000	17.000
5	Xã Cư KLông	19.000	16.000	13.000
6	Xã Ea Tóh	30.000	27.000	24.000
7	Xã Ea Hồ	27.000	24.000	21.000
8	Xã Phú Lộc	27.000	24.000	21.000
9	Xã Ea Púk	20.000	17.000	
10	Xã Dliê Ya	23.000	20.000	17.000
11	Xã Ea Tam	21.000	18.000	15.000
12	Xã Ea Dăh	19.000	16.000	13.000



### **1. Thị trấn Krông Năng**

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 9, buôn Wiao A

- Vị trí 2: Tổ dân phố 7, tổ dân phố 8, buôn Wiao B, buôn Ur

- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

### **2. Xã Phú Xuân**

- Vị trí 1: Thôn 10, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 9, thôn 11, thôn 12

- Vị trí 2: Thôn Xuân Đoàn, Xuân Hòa, Xuân Thành, Xuân Phú, Xuân Mỹ, Xuân Thủy, Xuân Long, Xuân Tây, Xuân Thuận, Xuân Lộc, Xuân Ninh, Xuân Vĩnh, Xuân Trường, Xuân An, Xuân Đạt, thôn 1, thôn 7, thôn 8, thôn 13.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **3. Xã Ea Tân**

- Vị trí 1: Thôn Hải Hà, thôn Đoàn Kết, thôn Quyết Tâm, thôn Thống Nhất.

- Vị trí 2: Thôn Ea Tuh, thôn Thanh Cao, thôn Ea Chăm, thôn Ea Đình, thôn Ea Heo, thôn Yên Khánh, thôn Quang Trung, thôn Ea Chiêu, thôn Ea Chiêu 1.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **4. Xã Tam Giang**

- Vị trí 1: Thôn Giang Mỹ, thôn Giang Hưng, thôn Giang Thịnh, thôn Giang Lộc

- Vị trí 2: Thôn Giang Hòa, thôn Giang Phong, thôn Giang Bình, thôn Giang Phú, thôn Giang Phước, thôn Giang Nghĩa, thôn Giang Trung

- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

### **5. Xã Cư KLông**

- Vị trí 1: Thôn Tam Bình, thôn Tam Khánh, thôn Tam Hà, thôn Tam Thuận.

- Vị trí 2: Thôn Tam Hợp, thôn Ea Bir

- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

### **6. Xã Ea Tóh**

- Vị trí 1: Thôn Tân Hà, Tân Hợp, Tân Quảng, Tân Thành, Tân Phú, Tân Lộc, Tân Nam, Tân Trung A

- Vị trí 2: Thôn Tân Mỹ, Tân Hiệp, Tân Trung B, Tân Kỳ, Tân Vinh.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **7. Xã Ea Hồ**

- Vị trí 1: Thôn Trung Hồ, thôn Hồ Tiếng, buôn Ea Hồ A, buôn Mrum, buôn Trang, buôn Sũ, buôn Dũn, buôn Năng

- Vị trí 2: Thôn Hòa Bình, thôn Quảng An, thôn Quảng Hà, thôn Trường Hà, buôn Tráp Ksor

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **8. Xã Phú Lộc**

- Vị trí 1: Thôn Lộc Tân, Lộc Tài, Lộc Thiện.

- Vị trí 2: Lộc Thuận, Lộc Yên, Lộc Hải, Lộc Xuân.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **9. Xã Ea Púk**

- Vị trí 1: Thôn Giang Tân, thôn Giang Minh, thôn Giang Sơn.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **10. Xã Dliê Ya**

- Vị trí 1: Thôn Trung Hòa, thôn Ea Kanh, thôn Quyết Tiến, buôn Ea Dua, buôn Juk, buôn KSor, buôn Jun, buôn Yóh, buôn Kmang.
- Vị trí 2: Thôn Ea Krái, Ea Ruế, Ea Đốc, Bình An, Phú Lộc, Tân Tiến, Tân Hiệp, Đông Tâm, Ea Sim, buôn Dliê Ya B.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **11. Xã Ea Tam**

- Vị trí 1: Thôn Tam Lập, thôn Tam Phong, thôn Tam Thịnh, thôn Tam Liên, thôn Tam An.
- Vị trí 2: Thôn Tam Hiệp, buôn Trấp, Thôn Tam Lực, thôn Tam Thành, thôn Tam Trung, thôn Tam Đồng, thôn Tam Hòa.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **12. Xã Ea Dăh**

- Vị trí 1: Thôn Giang Hà, thôn Xuân Hà 1, thôn Xuân Hà 2, thôn Xuân Hà 3, thôn Xuân Lạng 1, thôn Xuân Lạng 2.
- Vị trí 2: Thôn Giang Châu, thôn Xuân Thái, thôn Xuân Thanh.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất**

**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

<b>TT</b>	<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Mức giá</b>
1	Thị trấn Krông Năng	12.000
2	Xã Phú Xuân	12.000
3	Xã Ea Tân	12.000
4	Xã Tam Giang	12.000
5	Xã Cư KLông	9.000
6	Xã Ea Tóh	12.000
7	Xã Ea Hồ	12.000
8	Xã Phú Lộc	12.000
9	Xã Ea Púk	10.000
10	Xã Dliê Ya	10.000
11	Xã Ea Tam	10.000
12	Xã Ea Dăh	8.000

**Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản****ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Krông Năng	20.000	17.000
2	Xã Phú Xuân	17.000	14.000
3	Xã Ea Tân	20.000	17.000
4	Xã Tam Giang	15.000	12.000
5	Xã Cư KLông	15.000	12.000
6	Xã Ea Tóh	20.000	17.000
7	Xã Ea Hồ	15.000	12.000
8	Xã Phú Lộc	19.000	16.000
9	Xã Ea Púk	15.000	12.000
10	Xã Dlié Ya	15.000	12.000
11	Xã Ea Tam	15.000	12.000
12	Xã Ea Dăh	15.000	12.000

**1. Thị trấn Krông Năng**

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 9, buôn Wiao A.

- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất còn lại

**2. Xã Phú Xuân**

- Vị trí 1: Thôn 10, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 9, thôn 11, thôn 12

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**3. Xã Ea Tân**

- Vị trí 1: Thôn Hải Hà, thôn Đoàn Kết, thôn Quyết Tâm, thôn Thống Nhất.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**4. Xã Tam Giang**

- Vị trí 1: Thôn Giang Mỹ, thôn Giang Hưng, thôn Giang Thịnh, thôn Giang Lộc.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**5. Xã Cư KLông**

- Vị trí 1: Thôn Tam Bình, thôn Tam Khánh, thôn Tam Hà, thôn Tam Thuận.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**6. Xã Ea Tóh**

- Vị trí 1: Thôn Tân Hà, Tân Hợp, Tân Quảng, Tân Thành, Tân Phú, Tân Lộc, Tân Nam, Tân Trung A

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**7. Xã Ea Hồ**

- Vị trí 1: Thôn Trung Hồ, thôn Hồ Tiếng, buôn Ea Hồ A, buôn Mrum, buôn Trang, buôn Sứ, buôn Dun, buôn Năng

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **8. Xã Phú Lộc**

- Vị trí 1: Thôn Lộc Tân, Lộc Tài, Lộc Thiện, Lộc Thuận, Lộc Yên, Lộc Hải, Lộc Xuân

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **9. Xã Ea Púk**

- Vị trí 1: Thôn Giang Tân, thôn Giang Minh, thôn Giang Sơn.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **10. Xã Diê Ya**

- Vị trí 1: Thôn Trung Hòa, thôn Ea Kanh, thôn Quyết Tiến, buôn Ea Dua, buôn Juk, buôn KSor, buôn Jun, buôn Yóh, buôn Kmang.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **11. Xã Ea Tam**

- Vị trí 1: Thôn Tam Lập, thôn Tam Phong, thôn Tam Thịnh, thôn Tam Liên, thôn Tam An.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **12. Xã Ea Dăh**

- Vị trí 1: Thôn Giang Hà, thôn Xuân Hà 1, thôn Xuân Hà 2, thôn Xuân Hà 3, thôn Xuân Lạng 1, thôn Xuân Lạng 2

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**Bảng số 6: Giá đất ở nông thôn**

**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá	
		Từ	Đến		
<b>I</b>	<b>Xã Ea Hồ</b>				
1	Đường từ Buôn Hồ đi Krông Năng (QL 29)	Ngã ba Giáp ranh với huyện Krông Búk	Trạm Y tế xã EaHô	1.000.000	
		Trạm Y tế xã EaHô	Nhà Bà Vĩnh	1.200.000	
		Nhà Bà Vĩnh	Ngã ba Cây xăng số 15	1.000.000	
		Ngã ba Cây xăng số 15	Hết ranh giới xã Ea Hồ đi Krông năng	900.000	
2	Đường vào nghĩa địa xã Tân Lập	Ngã ba (giáp ranh với huyện Krông Búk)	Giáp ranh Krông Búk	500.000	
4	Đường đi xã Ea Tóh	Ngã ba đi Ea Tóh	Nhà đội Công ty Cao su	700.000	
		Nhà đội Công ty Cao su	Ngã ba buôn Giêr	500.000	
		Ngã ba đi buôn Giêr	Hết ranh giới Ea Hồ (giáp Ea Tóh)	200.000	
5	Đường đi xã Ea Drông	Ngã ba Ea Hồ đi xã Ea Drông	Ngã ba buôn ELê	500.000	
		Ngã ba buôn ELê	Giáp xã Ea Drông	250.000	
6	Khu dân cư còn lại			60.000	
<b>II</b>	<b>Xã Phú Xuân</b>				
1	Đường Tinh lộ 3	Ngã ba thôn Xuân Thuận (nhà Mẹ Ràng)	UBND xã Phú Xuân	450.000	
		UBND xã Phú Xuân	Chợ xã Phú Xuân (giáp Rừng già )	750.000	
		Chợ xã Phú Xuân (giáp Rừng già )	Cây xăng Diệu Hóa (hết vườn nhà Ô Hóa)	450.000	
		Ngã ba (nhà Mẹ Ràng)	Cầu Phú Xuân	400.000	
		Phần còn lại hai bên trục đường tinh lộ 3			250.000
		Cây xăng Diệu Hóa	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Lê Văn Ván (đi	200.000	
2	Khu vực Công ty 49	Công chào thôn 12	Ngã ba cây xăng Hoa Lánh	600.000	
		Công chào thôn 12	Cầu Trần C6	500.000	
		Trụ sở Công ty cà phê 49	Trường tiểu học Võ Thị Sáu	550.000	
		Ngã ba cây xăng ông Lánh trục đường 2C	Xã Ea Drông	200.000	
3	Khu dân cư còn lại			65.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
<b>III</b>	<b>Xã Ea Tóh</b>			
1	Đường trục chính liên xã đi Xã Ea Hồ	Ngã ba Trung tâm xã	Cổng chào thôn Tân Hà	2.600.000
		Cổng chào thôn Tân Hà	Nhà ông Nguyễn Chính Chất	1.700.000
		Nhà ông Nguyễn Chính Chất	Ngã ba vào trường tiểu học Nguyễn Du	1.000.000
		Ngã ba vào trường TH Nguyễn Du	Ngã ba đường vào thôn Tân Hiệp	500.000
		Ngã ba đường vào thôn Tân Hiệp	Giáp ranh giới xã Ea Hồ	200.000
2	Đường trục chính liên xã đi Xã Dliêya - Ea Hồ	Ngã ba Trung tâm xã	Ngã tư đi Ea Tam, buôn Kai	2.600.000
		Ngã tư đi Ea Tam, buôn Kai	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thầy Khanh	1.700.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thầy Khanh	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Luyện	1.000.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Luyện	Cầu Ea Khanh	500.000
3	Đường đi xã Phú Lộc	Ngã ba Ea Tóh (nhà ông Quỳnh)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thao	1.700.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thao	Giáp ranh giới xã Phú Lộc	1.000.000
4	Đường đi xã Ea Tam	Km 1 (ngã tư)	Ngã ba đường vào nghĩa địa	1.700.000
		Ngã ba đường vào nghĩa địa	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Hương	1.000.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Hương	Giáp xã DLiê Ya	500.000
5	Đường đi buôn Kai	Ngã tư đi Ea Tam, buôn Kai	Giáp vườn nhà bà Châu Nga	1.700.000
		Giáp vườn nhà bà Châu Nga	Ngã ba dốc Miếu vào thôn Tân Thành	1.000.000
		Ngã ba dốc Miếu	Ngã ba Xường Kè đi Ea Tân	500.000
		Ngã ba Xường Kè đi Ea Tân	Cầu ông Ký	500.000
		Ngã ba đường Hà Huy Tập	Hội trường thôn Tân Bắc	300.000
6	Đường liên thôn	Cặp dọc lô ông Dĩnh thôn Tân Hà	Đi đến ngã 3 nhà ông Mỹ thôn Tân Hà	200.000
		Ngã ba nhà ông Hiền (Tân Hợp)	Nhà ông Thao (Tân Hợp)	200.000
		Cổng chào thôn Tân Hà	Ngã tư nhà ông Hồ Văn Thái	500.000
		Ngã tư nhà ông Hồ Văn Thái	Ngã ba Hiền Cường	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
7	Khu dân cư thôn Tân Quảng, Tân Hà, Tân Hợp, Tân Thành			100.000
8	Khu dân cư còn lại			70.000
<b>IV</b>	<b>Xã Tam Giang</b>			
1	Đường trục chính	Km 0 (ngã tư - nhà ông Vũ)	Nhà ông Phùng Dự	500.000
		Nhà ông Phùng Dự	Nguyễn Chí Thanh	350.000
		Trụ sở nông trường cao su	Ngã ba Trường tiểu học Nguyễn Chí Thanh	150.000
		Trụ sở nông trường cao su	Cầu Xi măng giáp thị trấn Krông Năng	100.000
		Km 0 (ngã tư - nhà ông Vũ)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thức (đi xã Ea Púk)	250.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thức (đi xã Ea Púk)	Suối Ea Đá (giáp xã Ea Púk)	150.000
		Km 0 (ngã tư - nhà ông Vũ)	Hết ranh giới đất nhà Vinh (đường đi Phú Yên )	300.000
		Km 0 (ngã tư - nhà ông Vũ)	Ngã tư nhà ông Muôn	120.000
		Ngã tư nhà ông Muôn	Thôn Giang Trung (nhà ông Khâm)	120.000
		Ngã ba nhà ông Thứ	Ngã ba nhà ông Chạy thôn Giang Nghĩa	120.000
		Nhà ông Phùng	Quốc Lộ 29	150.000
		Trụ sở nông trường Cao su	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Đặng	180.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Đặng	Ngã ba thôn Giang Hà (nhà ông Ngô Tường Sáng)	120.000
		Ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba nhà ông Liệu	120.000
Ngã ba nhà ông Liệu	Trường tiểu học Nguyễn Tri Phương	100.000		
2	Khu dân thôn Giang Tho			50.000
3	Khu dân cư còn lại			60.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
<b>V</b>	<b>Xã Ea Tam</b>			
1	Đường trục chính	Ngã tư Tam thịnh Tam An	Hồ Ea Tam	400.000
		Ngã tư Tam thịnh Tam An	Giáp xã Ea Puk	200.000
		Ngã tư Tam thịnh Tam An	Ngã ba đường rẽ buôn Chít	200.000
		Công trường Hoàng Văn Thụ	Nhà ông La Khánh Sự (giáp đường)	300.000
		Trường Tiểu học Tam Trung	Ngã ba nhà ông Hà Sỹ Tôn	150.000
		Ngã ba nhà ông Hà Sỹ Tôn	Cầu ngầm Ea Tam - Ea Tóh	100.000
		Từ Trường Tiểu học Tam Trung	Ngã ba Tam Lực- Tam Liên	100.000
		Ngã ba Tam Lực-Tam Liên	Ngã ba nhà ông Phài đi xã Cư Klông+300m	70.000
		Nhà ông Thôn (Tam Lập)	Ngã ba nhà ông Phài (Tam Lập)	70.000
		Ngã ba đường rẽ buôn Chít	Ngã ba nhà ông Lộc	80.000
		Ngã ba nhà ông Lộc	Chân dốc đá	70.000
		Hồ Ea Tam	Hết khu đất đầu giá TT xã	700.000
		Hết khu đất đầu giá TT xã	Ngã ba Tam Lập	400.000
		Ngã ba Tam Lập	Hết vườn nhà ông Thôn (Tam Lập)	150.000
2	Khu dân cư xung quanh Chợ			300.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000
<b>VI</b>	<b>Xã Phú Lộc</b>			
1	Tuyến đường chính thuộc khu vực Trung tâm xã	Ngã tư Lô I	Giáp lô cao su 19 gần khu đất đồi thông (đường đi huyện)	550.000
		Ngã Tư Lô I	Nông trường Công ty Cao su	550.000
		Ngã tư Lô I	Trạm điện	550.000
		Ngã tư Lô I	Trường Tiểu học I	550.000
		Từ nhà ông Châu	Hết Bệnh viện công ty cao su Krông Búk	400.000
		Ngã ba nhà ông Hải (giáp bệnh viện Công ty cao su)	Công chào thôn Lộc Tài	350.000
		Từ Trạm Điện (biển áp số 1)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Minh	300.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Tuyến đường chính thuộc khu vực Trung tâm xã	Nhà ông Châu	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Minh	300.000
		Nhà ông Quang giáo viên (Giáp đường nhựa lên trường Tiểu học Phú Lộc)	Hết lô ông Hoàng	150.000
		Cổng chào thôn Lộc Thịnh	Nhà ông Sim (giáp lô cao su 25)	150.000
		Đường sau trường mẫu giáo Phú Lộc		150.000
		Từ ngã 3 nhà ông Trần Minh Châu	Đến hết đường liên thôn (Thôn Lộc Tiến)	250.000
		Từ nhà ông Đước	Lô cao su 35 thôn Lộc Dũng	150.000
		Ngã tư nhà ông Đước	Giáp thôn Tân Mỹ (xã Ea Toh)	150.000
		Từ nhà ông Trần Trung (Đường nhựa)	Đường từ nhà ông Châu đến nhà ông Minh (Đường nội bộ khu đất đầu giá Chũ thập đỏ)	300.000
		Từ nhà ông Nguyễn Duy Tôn (Đường nhựa)	Đường từ nhà ông Châu đến nhà ông Minh (Đường nội bộ khu đất đầu giá Chũ thập đỏ)	300.000
		Đường từ cổng chính đến cổng phụ chợ xã ( 2 bên)		200.000
2	Đường liên xã đi Ea Toh, thị trấn Krông Năng	Cổng chào thôn Lộc Tài	Giáp ranh xã Ea Toh	150.000
		Ngã ba UBND Xã	Hết lô đất nhà ông Trần Châu	450.000
		Hết lô đất nhà ông Trần Châu	Hết ranh giới xã Phú Lộc (đường đi xã Ea Toh)	350.000
		Đập Đông Hồ	Hết lô đất nhà ông Sơn	800.000
3	Đường vành đai xung quanh đập Đông Hồ	Hết lô đất nhà ông Sơn	Nhà ông Thành	500.000
		Từ đường liên xã	+ 200m	700.000
		+ 200m	+ 500m	450.000
4	Khu dân cư còn lại			80.000
<b>VII</b>	<b>Xã Cư KLông</b>			
1	Đường trục chính	Ngã ba Trung tâm xã	Thôn Tam Hà (hết ranh giới đất nhà ông Mên)	500.000
		Ngã ba Trung tâm xã	Thôn Tam Khánh (hết ranh giới đất nhà ông Lục)	500.000
		Ngã ba Trung tâm xã	Thôn Tam Bình (hết vườn nhà ông Dũng)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường thôn Tam Bình	Nhà ông Dũng thôn Tam Bình	Ngã tư đầu dốc Tam Bình	300.000
		Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình	Giáp ranh xã Ea Tam	70.000
3	Đường đi Tam Thuận	Ngã tư đầu dốc Tam Bình	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Khách xóm 4	100.000
		Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình	Ngã ba thôn Tam Khánh	100.000
		Ngã ba nhà ông Cường	Cầu 135 thôn Tam Thuận	60.000
4	Đường đi Tam Khánh	Nhà ông Lực thôn Tam Khánh	Ngã ba dưới nhà ông Hợp	100.000
5	Đường thôn Tam Hà	Nhà ông Mến	Ngã ba rẽ vào khu rừng phòng hộ	200.000
		Ngã ba rẽ vào khu rừng phòng hộ	Ngã tư rẽ đi thôn Tam Hợp	120.000
6	Đường thôn Tam Hợp	Từ đường nhựa thôn Tam Hà	Đường nhựa đi Cư Klông	80.000
7	Đường thôn Cư Klông	Từ đường nhựa thôn Tam Hợp	Đường nhựa đi Ea Bir	80.000
8	Đường thôn Ea Bir	Đường nhựa thôn Cư Klông	Đường nhựa giáp xã Dliêya	80.000
9	Khu dân cư còn lại			50.000
<b>VIII Xã EaTân</b>				
1	Đường trục chính	Từ ngã ba Trung tâm xã (ông Triệu xăng dầu)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Chung Liễu	2.200.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Chung Liễu	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trường	1.300.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trường	Trường THCS Trần Phú	1.000.000
		Trường THCS Trần Phú	Ngã ba Thống Nhất	1.000.000
		Ngã ba Thống Nhất	Hội trường thôn Thống Nhất	300.000
		Ngã ba Trung tâm xã (Triệu xăng dầu)	Cây xăng Thắng Thành	2.200.000
		Cây xăng Thắng Thành	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Khoa	1.700.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Khoa	Hết ranh giới đất vườn nhà thầy Hùng	1.300.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà thầy Hùng	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Sáu Hoà	700.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Sáu Hoà	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thiệu	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Đường trục chính	Từ ngã ba Trung tâm xã (ông Triệu xăng dầu)	Cây xăng Minh Dự	4.000.000
		Cây xăng Minh Dự	Ngã ba thôn Ea Blông, Bắc trung	2.200.000
		Ngã ba thôn Ea Blông, Bắc trung	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Đàm	1.000.000
		Ngã ba nhà ông Quyết	Ngã ba Yên khánh, Ea Heo	400.000
		Ngã ba Quán Hương châu	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Văn	700.000
		Cây xăng Minh Dự	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Quang	700.000
		Cây xăng Thăng Thành	Đường trước nhà ông Quang	600.000
		Nhà ông Quang	Hết ranh giới đất vườn nhà Phát Tá	500.000
		Ngã tư cổng chào thôn Đoàn Kết	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Khánh	150.000
		Từ bưu điện xã	Ngã tư (cổng chào thôn Đoàn Kết)	700.000
2	Phía Đông chợ	Nhà ông Tinh	Nhà ông Tiến	500.000
3	Phía Nam chợ	Nhà ông Tinh	Nhà ông Hiếu (cổng phụ chợ)	1.000.000
4	Các tuyến đường nội bộ trong chợ			1.000.000
5	Đường trục thôn	Nhà ông Quang	Hội trường thôn Quyết Tâm	400.000
6	Phần còn lại trên đường liên xã đi Dliêya			150.000
7	Khu dân cư thôn Đoàn Kết, Hải Hà			100.000
8	Khu dân cư còn lại			70.000
<b>IX</b>	<b>Xã Dliêya</b>			
1	Đường trục chính	Ngã tư TT xã (H.thuốc Bà Nhót)	Ngã ba cây xăng Quý Điều	2.100.000
		Ngã tư TT xã (H.thuốc Bà Nhót)	Ngã tư nhà Bà Thảo	2.100.000
		Ngã tư TT xã (H.thuốc Bà Nhót)	Ngã ba Lợi Bích	2.100.000
		Ngã tư TT xã (H.thuốc Bà Nhót)	Cửa hàng HTX Dliêya	2.000.000
		Ngã ba xăng dầu Quý Điều II	Ngã ba Trường AMa Trang Long	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
Đường trục chính		Ngã ba Trường A Ma Trang Long	Ngã ba đội 2	200.000
		Ngã ba xăng dầu Quý Điều II	Nhà văn hoá buôn Kmang	1.000.000
		Nhà văn hoá buôn Kmang	Giáp xã Ea Tân	160.000
		Ngã ba Lợi Bích	Tháp nước sạch 100m	750.000
		Ngã ba Lợi Bích	Ngã ba gần cầu Ama Khun	1.700.000
		Ngã ba gần cầu Ama Khun	đến giáp xã EaToh	200.000
		Ngã tư bà Thảo Nguyên	Ngã tư nhà ông Ama Điệp (Ngân)	750.000
		Ngã tư bà Thảo Nguyên	Ngã tư Cẩm Lĩnh	1.300.000
		Ngã tư bà Thảo Nguyên	Niệm phạt đường	200.000
		Ngã tư nhà ông Ama Điệp (ngân)	Ngã ba gần cầu Ama Khun	200.000
		Ngã tư nhà Thao lục	Ngã tư nhà ông Ama Điệp (ngân)	400.000
2	Khu vực thôn Ea Krái	Ngã tư thôn Ea Krái	Hết nhà ông Phạm Hồng Nghĩa	150.000
		Hết nhà ông Phạm Hồng Nghĩa	Giáp xã Phú Lộc	120.000
		Ngã tư thôn Ea Krái	Hết nhà ông Lương Minh Sâm	200.000
		Hết nhà ông Lương Minh Sâm	Giáp xã Ea Tam	100.000
		Ngã tư thôn Ea Krái	Nhà ông Thế	200.000
		Nhà ông Thế	Giáp xã Ea Tóh	160.000
		Ngã tư thôn Ea Krái	Nhà ông Năm	200.000
3	Khu vực đội 4 NT Dliêya	Nhà ông Hiền	Hết nhà ông Trinh	500.000
4	Khu dân cư còn lại			60.000
<b>X</b>	<b>Xã Ea Púk</b>			
1	Đường trục chính	Từ Trung tâm xã (UBND Xã)	Ra mỗi bên 200m	300.000
		Từ Trạm Y tế xã	Nhà ông Tuyền (đi vào thác)	120.000
		Cổng chào thôn Giang Thủy	Hết tuyến đường nhựa (thửa đất ông Phụng)	100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã	Từ ngã ba (đường vào thác)	Nhà ông Thanh (đi UBND xã)	200.000
		Từ ngã ba (đi xã Ea Tam)	Nhà ông Cẩm	200.000
		Từ ngã ba (đi xã Tam Giang)	Nhà ông Luật	200.000
		Phần còn lại của đường liên xã đi Ea Tam, Tam Giang		
3	Các trục đường chính còn lại thuộc Quy hoạch trung tâm xã			100.000
4	Khu dân cư còn lại			50.000
<b>XI</b>	<b>Xã Ea Dăh</b>			
1	Đường trục chính	Từ Trung tâm xã (UBND xã)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Nhã	120.000
		Từ Trung tâm xã (UBND xã)	Giáp chân đập Ea Tộc	120.000
		Từ Trung tâm xã (UBND xã)	Đất Công ty cao su Krông Búk (đi T.Giang)	120.000
2	Khu Minh Hà	Nhà ông Ngô Tường Sáng	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Đinh Thanh Chương	100.000
		Nhà ông Đinh Tiến Sỹ	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Cao Kỳ Tuyết	100.000
		Nhà ông Đinh Quang Hạ	Hết tuyến đường	70.000
		Từ nhà ông Đinh Quang Cử	Sông Krông Năng	60.000
		Phần còn lại trên các trục chính thuộc khu dân cư TT xã		
3	Khu dân cư còn lại			50.000

**Bảng số 7: Giá đất ở đô thị**

**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Hùng Vương (đi xã Phú Lộc)	Nguyễn Tất Thành (ngã tư TT)	Ngô Quyền	2.800.000
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	2.300.000
		Lê Thánh Tông	Cầu đập Đông Hồ	1.500.000
2	Hùng Vương (Tỉnh lộ 3)	Nguyễn Tất Thành (ngã tư TT)	Tuệ Tĩnh	2.800.000
		Tuệ Tĩnh	Phan Bội Châu	2.300.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú (ngã ba)	1.500.000
3	Tỉnh lộ 3	Trần Phú (ngã ba)	Hết Trường Mẫu giáo Hoa Tang Bi	1.000.000
		Hết Trường Mẫu giáo Hoa Tang Bi	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Bốn Minh	700.000
4	Khu vực chợ xã Krông Năng cũ	Nhà ông Bốn Minh (Chợ)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tới	800.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tới	Cầu Phú Xuân (hết ranh giới Thị Trấn)	500.000
5	Nguyễn Tất Thành (đi xã Tam Giang)	Hùng Vương (ngã tư TT)	Nguyễn Văn Trỗi	4.500.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Cây xăng Hiếu An	2.600.000
		Cây xăng Hiếu An	Cầu buôn Weo	500.000
		Cầu buôn Weo	Cầu Tam Giang (giáp xã Tam Giang)	200.000
6	Nguyễn Tất Thành (đi TX Buôn Hồ)	Hùng Vương (ngã tư TT)	Lê Duẩn	4.400.000
		Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	3.200.000
		Tôn Đức Thắng	Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ huyện	2.700.000
		Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ huyện	Hết ranh giới thị trấn (giáp xã Ea Hồ)	1.700.000
7	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	1.500.000
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	1.000.000
		Lê Thánh Tông (nhà ông Nghĩa T.Kê)	Võ Thị Sáu	650.000
		Nguyễn Tất Thành	Tuệ Tĩnh	1.000.000
		Tuệ Tĩnh	Trần Phú	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
8	Võ Thị Sáu	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	300.000
9	Trần Phú	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương (đi Ea Kar)	600.000
10	Lê Thánh Tông	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	800.000
		Tôn Đức Thắng (nhà ông Sinh)	Nhà ông Đặng (tổ dân phố 1)	400.000
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	500.000
11	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	1.500.000
		Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	1.500.000
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	1.000.000
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	700.000
		Phan Chu Trinh	Hết đường	500.000
12	Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.000.000
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	700.000
13	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.000.000
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	600.000
14	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Y Jút	1.300.000
		Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	1.000.000
15	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.000.000
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	700.000
		Tôn Đức Thắng	Nhà ông Chương (tổ dân phố 1)	600.000
16	Ngô Quyền	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	900.000
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	450.000
		Tôn Đức Thắng	Hết nhà ông Vinh	400.000
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
17	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	800.000
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	600.000
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	500.000
18	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Phan Đình Phùng	1.500.000
19	Nơ Trang Long	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	1.300.000
		Nguyễn Tất Thành	Tuệ Tĩnh	1.700.000
		Tuệ Tĩnh	Lê Thánh Tông	1.300.000
20	Trần Cao Vân	Nguyễn Tất Thành	Ngã ba nhà ông Mỹ - Mặt trận Thị Trấn	700.000
21	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Phan Đình Phùng	1.000.000
		Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu	1.300.000
22	Nguyễn Du	Hùng Vương	Nơ Trang Long	500.000
		Trần Hưng đạo	Tôn Đức Thắng	350.000
23	Phan Chu Trinh	Hùng Vương (nhà ông Hoàng Phương)	Tôn Đức Thắng (nhà ông Quyền CTĐ)	800.000
		Hùng Vương (nhà ông Tuân)	Nguyễn Văn Trỗi	500.000
24	Phan Đăng Lưu	Hùng Vương (nhà ông Thu lái xe)	Nguyễn Văn Trỗi	700.000
		Hùng Vương (nhà ông Thành thuế)	Tôn Đức Thắng (Nhà ông Bằng tổ dân phố 1)	700.000
25	Nguyễn Viết Xuân	Nhà ông Hồng giáo viên	Nhà ông Đặng (tổ dân phố 1)	300.000
26	Các đường nội bộ thị trấn	Đường phía sau Ngân hàng Chính sách huyện	Sau trạm Thú y huyện (nhà ông Dự)	1.000.000
		Hội trường tổ dân phố 2	Kho bạc huyện	1.200.000
		Nhà Huy Loan (Mẫu giáo)	Hết tường rào Huyện đoàn	1.000.000
		Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hoàng Vinh)	Tường rào Phan Bội Châu	1.000.000
		Nguyễn Tất Thành (hàng rào Tr.Ng.V.Trỗi)	Tuệ Tĩnh	800.000
		Nguyễn Tất Thành (nhà Hiền Hiến)	Tuệ Tĩnh	900.000
		Nguyễn Tất Thành (ngã ba nhà ông Phi Linh)	Đất ông Hữu	1.300.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
27	Đường vành đai xung quanh đập Đông Hồ	Từ đường liên xã	+ 200m (nhà ông Phạm Tây)	1.000.000
		+ 200m (nhà ông Phạm Tây)	Vườn nhà ông Bình	600.000
28	Khu dân cư thôn Bình Minh			100.000
Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 7 đã được nhựa hoá				
29	Tỉnh lộ 3 +40m	Ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thông	Thửa đất hộ ông Trần Văn Hưng	300.000
	Tỉnh lộ 3 +40m	Thửa đất ông Nguyễn Tý	Thửa đất hộ ông Phạm Ngọc Hoàn (Đường đi đập Đà Lạt)	300.000
	Đoạn đường:	Thửa đất nhà ông Đặng Văn Thành	Thửa đất bà Phạm Thị Hương	300.000
	Đoạn đường:	Thửa đất ông Bùi Văn Ngọc	Hội trường tổ dân phố 7	300.000
	Đoạn đường:	Thửa đất ông Nguyễn Văn Ty	Thửa đất ông Nguyễn Văn Đông	300.000
Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 8 đã được nhựa hoá				
30	Đoạn đường:	Thửa đất nhà ông Trần Sỹ	Thửa đất ông Nguyễn Văn Ruân	300.000
	Đoạn đường:	Thửa đất nhà ông Đỗ Văn Tiến	Thửa đất ông Phạm Hữu Kiệt	300.000
Các tuyến đường khu dân cư Buôn Weo A; Weo B; Buôn Ur đã được nhựa hoá				
31	Buôn Weo A	Thửa đất ông Y Bloi Niê K'Đăm	Hết thửa đất ông Y Rít M'Lô	200.000
	Buôn Weo A	Thửa đất ông Y Bloi Niê K'Đăm	Hết thửa đất ông Y Ghi Niê	200.000
	Buôn Weo B	Thửa đất ông Y Plêc M'Lô	Hết thửa đất ông Y Đinh Niê K'Đăm	200.000
	Buôn Ur	Thửa đất ông Y Djuan Buôn Krông	Hết thửa đất ông Y Ghông M'Lô	150.000
32	Các tuyến đường còn lại thuộc buôn Weo A, buôn Weo B, buôn Ur			150.000
33	Khu dân cư còn lại			150.000